



Xuất bản bởi
giz
Deutsche Gesellschaft
für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



HỒ SƠ KHU VỰC Vườn quốc gia BIDOUP Núi Bà

Quản lý, quản trị và tài chính



ÁN PHẨM

Công bố bởi

Deutsche Gesellschaft für Internationale
Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Văn phòng

Bonn and Eschborn, Germany
Chương trình Bảo tồn, sử dụng bền vững đa dạng sinh học và
các dịch vụ hệ sinh thái rừng tại Việt Nam
Tháng 12 năm 2021

Phối hợp với

Ban Lâm nghiệp và sử dụng đất của UNIQUE

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Các kết quả, phân tích và giải thích trong tài liệu này được trình bày dựa trên thông tin thu thập bởi GIZ, các tư vấn và đối tác. Tuy nhiên, GIZ không đảm bảo tính chính xác hoặc độ hoàn thiện của thông tin và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất nào của các cá nhân và tổ chức khác khi sử dụng tài liệu này.

Thay mặt cho

Bộ Hợp tác và Phát triển kinh tế Liên bang Đức (BMZ)

Ảnh

©GIZ / Binh Dang

MỤC LỤC

Phần I: Quản lý và quản trị

Lịch sử và phát triển.....	5
Dân số và vấn đề sử dụng đất.....	7
Bảo tồn và sử dụng bền vững.....	8
Ban Quản lý và các bên liên quan.....	12
Khó khăn trong công tác bảo tồn và phương hướng.....	14

Phần II: Tài chính

Phương pháp luận.....	16
Tóm tắt phân tự đánh giá về tài trợ cho VQG.....	18
Hiện trạng và xu hướng tài trợ.....	20
Những hạn chế và điều kiện thuận lợi cho tài chính bền vững.....	23
Các cơ hội tài chính quan trọng.....	23
Tài trợ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên ở vùng đệm.....	24
Kết luận về xây dựng chiến lược tài chính bền vững.....	25

Tài liệu tham khảo.....	27
-------------------------	----

Phần I: Quản lý và quản trị

Lịch sử và phát triển

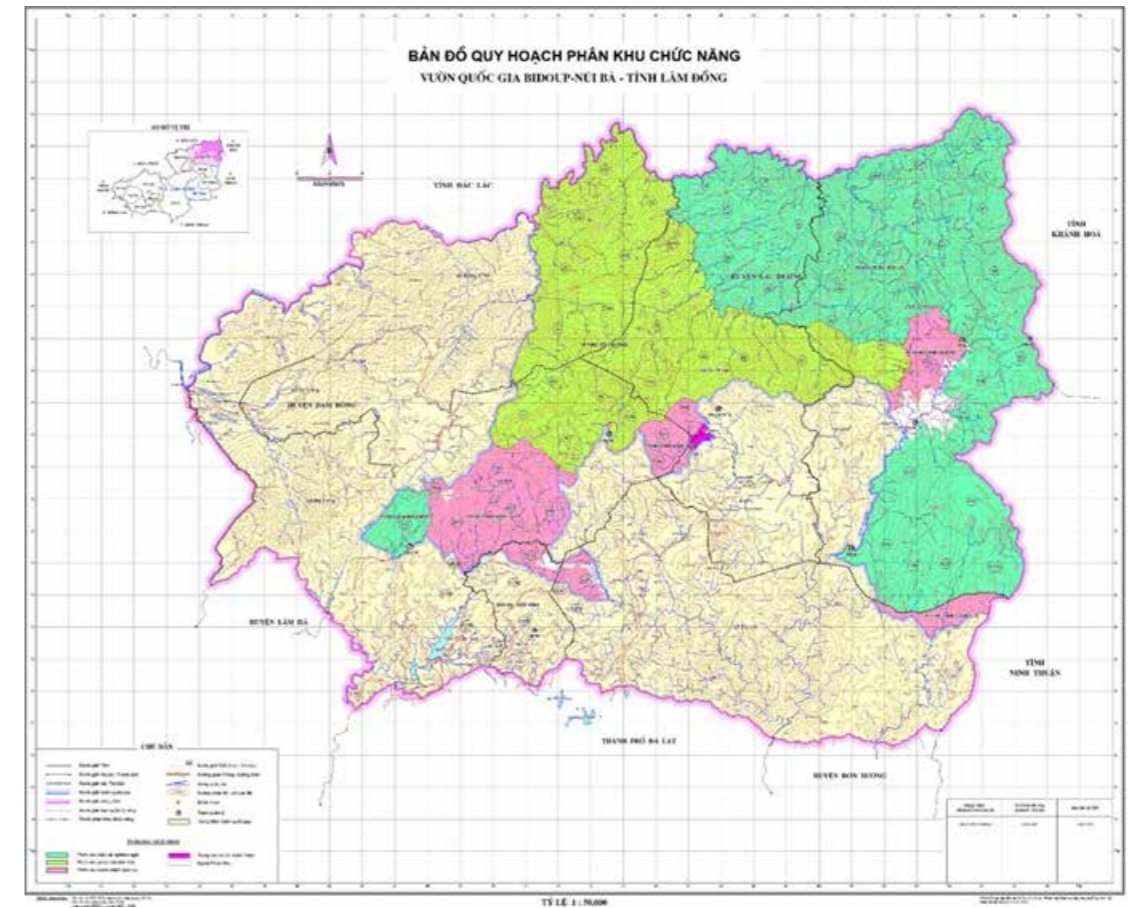
Vườn quốc gia (VQG) Bidoup Núi Bà nằm ở tỉnh Lâm Đồng, thuộc khu vực Tây Nguyên của Việt Nam. Tên vườn được lấy từ hai đỉnh núi cao nhất của cao nguyên Lang Biang - Bidoup (2.287 m) và Núi Bà (2.176 m). Vườn cách thành phố Đà Lạt khoảng 50 km về phía bắc và cách thành phố Hồ Chí Minh 340 km. Vườn có diện tích 69.660 ha trong phạm vi ba huyện: Lạc Dương, Đam Rông và Thành phố Đà Lạt.

VQG Bidoup Núi Bà là một trung tâm đa dạng sinh học quan trọng, được xếp vào danh sách khu vực đa dạng sinh học quan trọng toàn cầu và bảo vệ một phần vùng chim đặc hữu của cao nguyên Đà Lạt¹. Cao nguyên Đà Lạt là nơi có 14 loài cây lá kim (sáu loài bị đe dọa, hai loài đặc hữu), trong đó có nhiều loại có thể được tìm thấy trong VQG này².

VQG Bidoup Núi Bà được xây dựng thành khu bảo tồn vào năm 1986 trên cơ sở sáp nhập các khu vực bảo tồn Núi Bà và Đa Nhim. Năm 2004, Bidoup Núi Bà đã được cơ cấu lại thành VQG Bidoup Núi Bà.

Theo Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng, 65.143 ha được chính thức công nhận là VQG. Đến năm 2019, diện tích này đã tăng lên 69.663 ha.

Hình 1: Các phân khu quản lý VQG Bidoup Núi Bà



VQG Bidoup Núi Bà là vùng lõi của Khu Dự trữ Sinh quyển Langbiang, được thành lập vào năm 2015. Vườn được đưa vào chương trình Vườn Di sản ASEAN³ năm 2018 và do UBND tỉnh Lâm Đồng quản lý. Khu vực quản lý gồm ba phân khu sau:

Các từ viết tắt được sử dụng thường xuyên

UBND xã	Ủy ban Nhân dân xã
Sở NN&PTNT	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Sở TN&MT	Sở Tài nguyên và Môi trường
CKL	Cục Kiểm lâm
VQG	Vườn Quốc gia
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
Bộ TN&MT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
Bộ KH&CN	Bộ Khoa học và Công nghệ
Chi trả dịch vụ HST rừng	Chi trả Dịch vụ Hệ sinh thái rừng
UBND tỉnh	Ủy ban Nhân dân tỉnh
TCLNVN	Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam

¹ <http://www.keybiodiversityareas.org/site/factsheet/22600&http://datazone.birdlife.org/eba/factsheet/141>

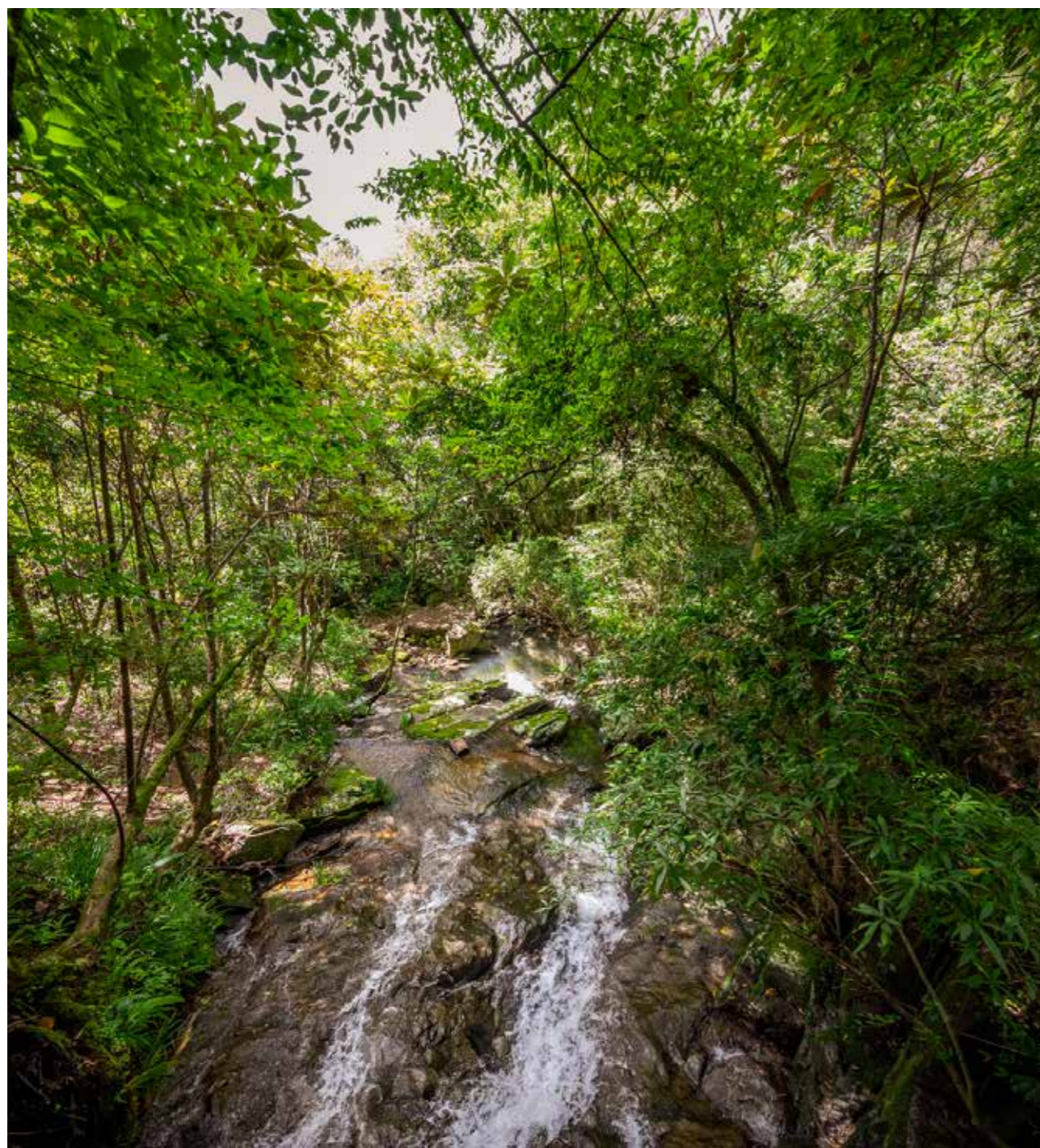
² Dự án bảo tồn cây lá kim bị đe dọa (2006): Bảo tồn cây lá kim bị đe dọa ở cao nguyên Đà Lạt, Việt Nam. Nguyễn, TH; et al. (2004). Cây lá kim Việt Nam, đánh giá thực trạng bảo tồn.

³ <https://vietnam.vnanet.vn/english/asean-heritage-parks/436482.html>

Bảng 1: Các phân khu quản lý tại VQG Bidoup Núi Bà năm 2011

Phân khu	Diện tích (ha)	Phần trăm
Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt	33,582	52%
Phân khu phục hồi sinh thái	22,854	35%
Phân khu dịch vụ, hành chính	8,707	13%
Tổng	65,143	

Nguồn: Quyết định số 784/QĐ-UBND, ngày 31/3 2011, UBND tỉnh Lâm Đồng



Dân số và vấn đề sử dụng đất

Vùng đệm của VQG Bidoup Núi Bà gồm năm xã. Hai trong số các xã này có chung số dân nhất định với Vùng lõi:

Bảng 2: Dân số trong VQG Bidoup Núi Bà năm 2015

Huyện	Xã	Số hộ	
		Vùng lõi	Vùng đệm
Lạc Dương	Da Sar	23	321
	Da Chais	58	294
	Lat		997
	Dưng K'No		241
Đam Rông	Da Tong		1,434
Tổng		81	3287

Nguồn: VQG Bidoup Núi Bà

Có bảy nhóm đồng bào thiểu số khác nhau sinh sống trong VQG Bidoup Núi Bà và khu dự trữ sinh quyển nhưng có thể được chia thành ba nhóm chính với lịch sử và chiến lược sử dụng đất khác nhau.

- K'Ho (bao gồm K'Hocil và K'Holach) là nhóm đồng bào thiểu số lớn nhất tại địa phương (> 80%) đã sinh sống tại khu vực này nhiều thế kỷ nay.
- Các nhóm đồng bào thiểu số nhập cư gần đây hơn là Chu Ru, Thái, E đê, Nùng và Tày.
- Người Kinh mặc dù không phải là các cư dân đầu tiên nhưng cũng đã sống trong khu vực này một thời gian dài.

Hai nhóm đầu tiên chiếm khoảng 90% dân số. Hai nhóm này dựa vào các hoạt động nông nghiệp và tài nguyên rừng để bảo đảm sinh kế trong khi người Kinh chủ yếu làm nghề buôn bán, kinh doanh và giáo viên.

Sinh kế của các cộng đồng tại VQG Bidoup Núi Bà và khu dự trữ sinh quyển chủ yếu dựa vào các hoạt động nông nghiệp bao gồm trồng lúa, ngô, cà phê và quả hồng trong định canh và du canh. Nông sản hàng hóa chính là gạo và cà phê. Tuy nhiên, thu nhập tài chính từ các loại cây trồng này thấp do kỹ thuật canh tác kém và sử dụng nguyên vật liệu đầu vào kém chất lượng dẫn đến năng suất thấp. Việc sở hữu đất chủ yếu chiếm tỷ lệ rất nhỏ, với mức trung bình 0,3 ha đất sản xuất trên một hộ gia đình.

Hầu hết các hộ gia đình đều chăn nuôi gia súc theo hình thức chăn thả rộng (gia súc, trâu bò, lợn và gà) phục vụ sinh hoạt gia đình và trao đổi trong vùng. Các hộ gia đình người Kinh có thể có số lượng gia súc lớn hơn để bán. Người Kinh và những người nhập cư khác cũng thực hiện các hoạt động kinh doanh và sở hữu hầu hết các cửa hàng trong khu vực. Các công việc khác không liên quan đến nông nghiệp bao gồm dệt vải và việc làm hành chính.

Thu nhập trung bình của các đồng bào thiểu số thường thấp, với nhiều hộ gia đình có nguy cơ rơi vào tình trạng thiếu lương thực trong 1-3 tháng mỗi năm. Nhiều hộ gia đình phụ thuộc vào tiền gửi của các thành viên trong nhà đã chuyển đi sống ở thị trấn. Do các hoạt động nông nghiệp không cung cấp đủ thu nhập và thực phẩm, đặc biệt là đối với những người định cư thì săn bắn và thu gom lâm sản ngoài gỗ (LSNG) như tre, mây đan, gỗ đụn, nhựa cây, cây dược liệu để sinh tồn và mua bán vẫn đóng vai trò rất quan trọng.

Người dân sống trong vùng lõi không được phép sở hữu đất, hạn chế quyền tiếp cận tín dụng chính thức và không được khuyến khích đầu tư dài hạn vào đất đai và nhà ở. Thời hạn sử dụng đất không chắc chắn tại các cộng đồng này dẫn đến các biện pháp quản lý đất đai thiếu bền vững.

Sự phụ thuộc nặng nề vào nông nghiệp và thu gom lâm sản, kết hợp với dân số và cơ sở hạ tầng ngày càng tăng làm gia tăng suy thoái rừng và phá rừng, phá hủy và phân mảnh môi trường sống. Lấn chiếm đất nông nghiệp vào trong các khu vực được bảo vệ là một trong những vấn đề nghiêm trọng của VQG. Các hoạt động phá hoại khác bao gồm chăn thả rộng gia súc, sử dụng LSNG bừa bãi, săn bắn và đánh bắt. Việc chăn nuôi gia súc trong VQG làm tăng nguy cơ lây bệnh cho quần thể động vật hoang dã, dẫn đến giao phối với các loài bản địa và làm gia tăng sự tranh giành thức ăn. Việc sử dụng quá nhiều phân bón và thuốc trừ sâu tại và xung quanh khu vực được bảo vệ làm gây ô nhiễm các nguồn nước.

Bảo tồn và sử dụng đất

Hơn 90% VQG có các hệ sinh thái rừng tự nhiên bao phủ; Đây là nơi có bốn nhóm sinh thái rừng tự nhiên điển hình⁴ :

- (1) Hệ sinh thái rừng thường xanh mưa ẩm bán nhiệt đới núi thấp
- (2) Hệ sinh thái rừng cây lá rộng xen lẫn cây lá kim mưa ẩm bán nhiệt đới
- (3) Hệ sinh thái rừng cây lá kim bán khô bán nhiệt đới
- (4) Hệ sinh thái rừng cây lá rộng xen lẫn tre

Những hệ sinh thái này là nơi trú ngụ của rất nhiều loài động thực vật. Các loài động vật chính là Cu li nhỏ (*Nycticebus Pygmaeus*), Voọc vá chân đen (*Pygathrix Nigripes*), Vượn đen má hung (*Hylobates Gabriellae*), Gấu chó (*Ursus Malayanus*), Gấu ngựa (*Ursus Thibetanus*), Báo lửa (*Catopumatemminckii*), Voi (*Elephas Maximus*), Sói lửa (*Cuon alpinus*), Bò tót (*Bos Gaurus*), Trâu rừng (*Bubalus Arnee*), Sơn dương (*Naemorhedus Sumatraensis*), và Hồ. 62 loài thực vật và 56 loài động vật sống bản địa trong VQG được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam và trong Sách Đỏ IUCN. 91 loài là loài đặc hữu của cao nguyên Đà Lạt.

Bảng 3: Đa dạng sinh học tại VQG Bidoup Núi Bà

#	Lớp	Thứ tự	Họ	Loài
Động vật	Có vú	12	28	111
	Chim	16	53	301
	Bò sát	2	n/a	91
	Lưỡng cư	2	n/a	78
	Cá	Không có thông tin	6	22
	Côn trùng	Không có thông tin	Không có thông tin	295
Thực vật		Không có thông tin	180	1.946

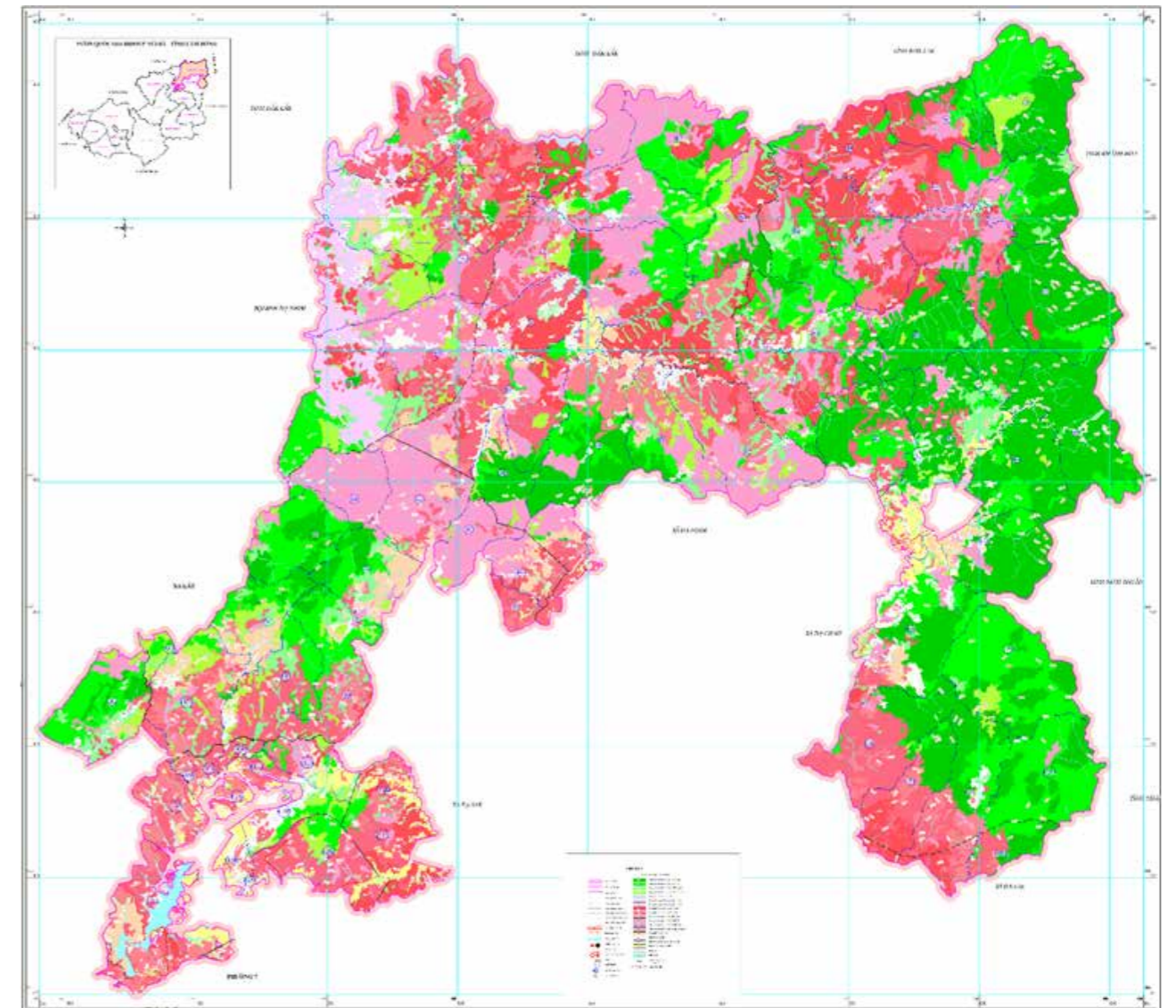
Source: Bidoup Núi Bà, 2020

Bảo vệ tính toàn vẹn của các hệ sinh thái rừng và bảo tồn các nguồn gen động thực vật quý hiếm là mục tiêu chính của VQG. Theo đó, bản đồ thực trạng rừng dưới đây của VQG Bidoup Núi Bà cho thấy phần lớn diện tích rừng tự nhiên bị thoái hóa / can thiệp cần phải được phục hồi một cách tích cực



⁴ <http://bidoupnuiba.gov.vn/introduction-bidoup-nui-ba-national-park/an-overview-of-bidoup-nui-ba-national-park/>

Hình 2: Thực trạng rừng ở VQG Bidoup Núi Bà

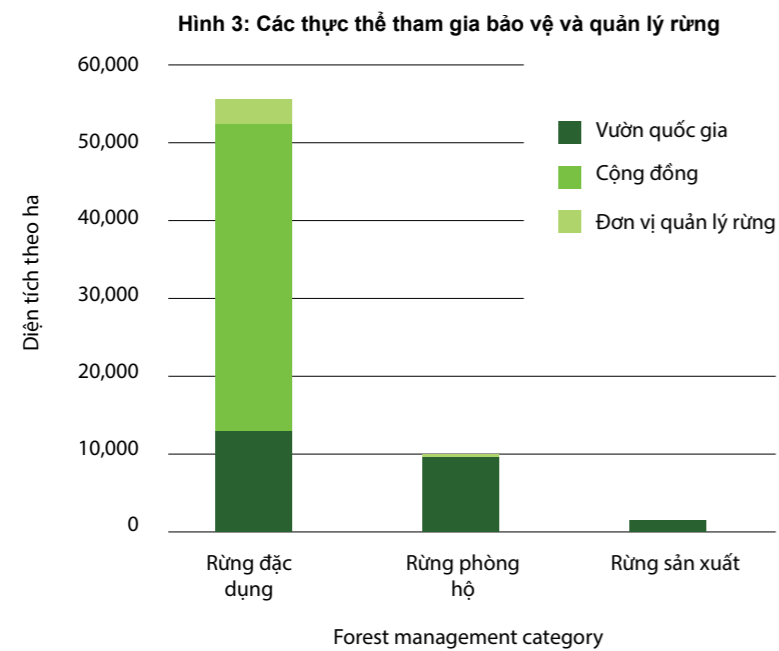


Sự tham gia tích cực của các cộng đồng vào bảo vệ rừng là chìa khóa then chốt để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên VQG Bidoup Núi Bà. Để làm được điều đó, Quyết định số 24/2012 / QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội đối với các vùng đệm được áp dụng cho 45 ngôi làng liền kề Khu vực được bảo vệ với số tiền 40 triệu đồng trên một làng mỗi năm. Những ngôi làng nhận được tiền hỗ trợ này phải cam kết bảo vệ rừng.

Chương trình Chi trả các dịch vụ môi trường rừng (PFES) theo hợp đồng bao gồm 66.579 ha vào năm 2020. 1.533 hộ gia đình chịu trách nhiệm đối với 76% diện tích thuộc chương trình này. Ban Quản lý VQG ký hợp đồng bảo vệ trên 19% diện tích, và sáu đơn vị quản lý rừng quản lý phần diện tích còn lại.

Thu nhập từ hợp đồng bảo vệ rừng là nguồn thu nhập quan trọng đối với các hộ gia đình. Các hộ tham gia bảo vệ rừng nhận được từ 300.000 đến 350.000 đồng / ha / năm (khoảng 15 USD) tùy thuộc vào các vị trí được bảo vệ⁵.

⁵ Giá trị tính theo năm 2012



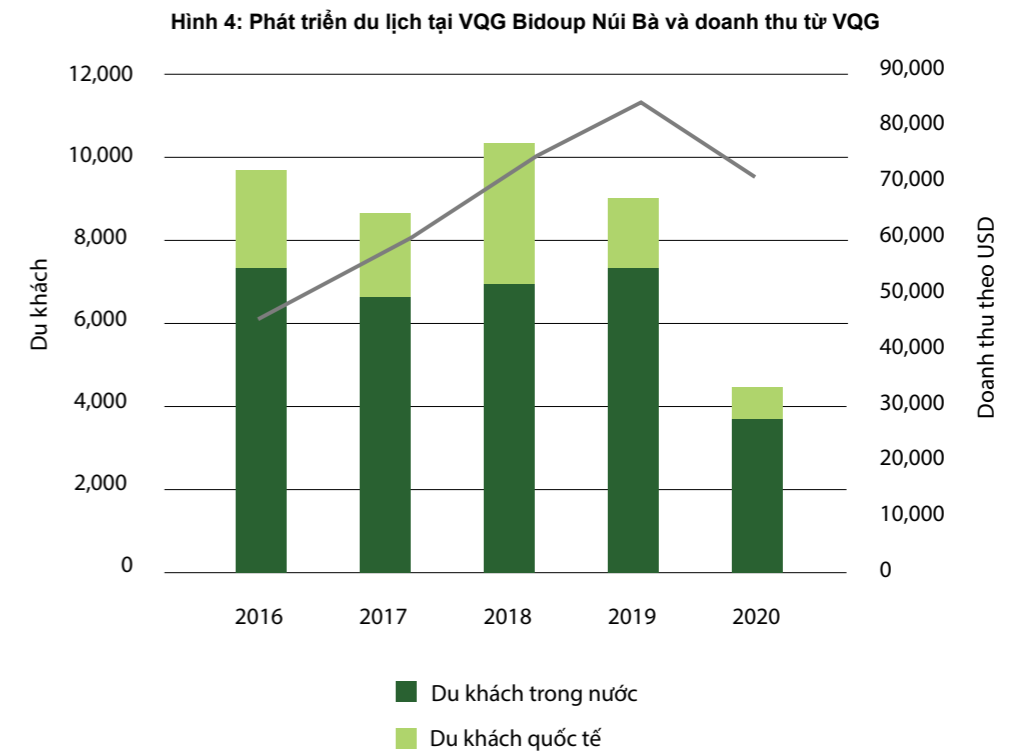
VQG đã ký 15 Bản ghi nhớ với các tổ chức và cơ quan liên quan nhằm tăng cường hợp tác bảo tồn và quản lý rừng. Đối tác trong các Bản ghi nhớ bao gồm các lực lượng cảnh sát và quân đội trên địa bàn các quận có vùng đệm và chính quyền địa phương cấp huyện và xã⁶.



Du lịch

VQG là một điểm đến hấp dẫn cho khách du lịch. Khoảng 75% khách du lịch là người Việt Nam.

Số lượng khách du lịch tương đối ổn định, với trung bình khoảng 9.000 lượt khách đến thăm mỗi năm. Doanh thu đã tăng đều kể từ năm 2016, đạt cao nhất 1,8 tỷ đồng / 80.000 USD năm 2019. Khoảng 11% doanh thu của VQG được dành chi trả cho các cộng đồng địa phương. Đại dịch đã làm sụt giảm mạnh lượng khách du lịch (-50%) và doanh thu năm 2020 (-15%).



Nguồn: VQG Bidoup Núi Bà, 2021

Chương trình phát triển du lịch sinh thái do Ban quản lý VQG thực hiện tổ chức các hoạt động du lịch như cắm trại, đi bộ đường dài, nơi ở, ăn uống và biểu diễn gồng chiêng. Để phát triển du lịch hơn nữa, chương trình đã mở rộng và nâng cấp các tuyến đường hiện tại, có hướng dẫn và giải thích về môi trường, xây dựng các khu hành chính và dịch vụ và giúp cải thiện chiến lược tiếp thị (ví dụ: trang web, tờ rơi / tờ bướm, báo chí, quảng cáo trên đài phát thanh). VQG cũng hợp tác với các công ty (như Troiad, Phat Tire, Long Phú, Asia Motions), các trường học tại Đà Lạt và Thành phố Hồ Chí Minh).

⁶ Biên bản ghi nhớ được ký bởi các thực thể quản lý VQG ở các cấp độ khác nhau: Giám đốc VQG Bidoup Núi Bà (3), Cục Kiểm lâm VQG Bidoup Núi Bà (1) và các Trạm kiểm lâm (11).

Ban Quản lý và các bên liên quan

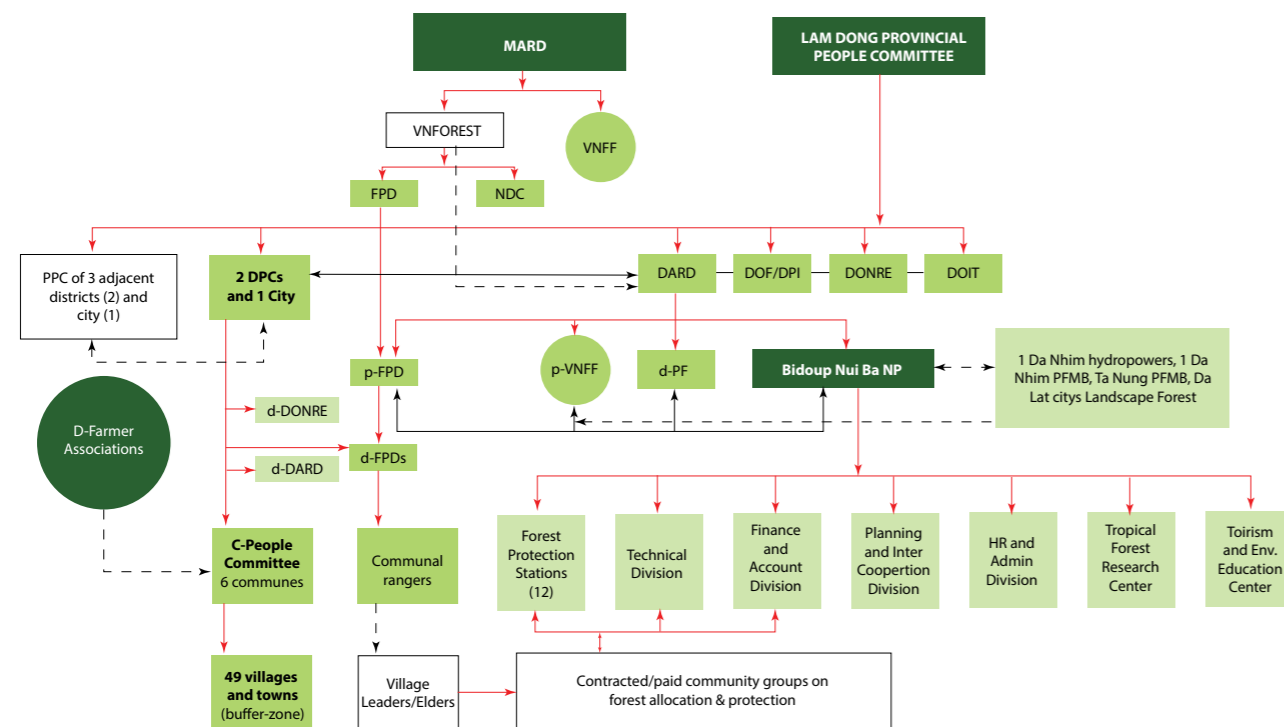
Ban Quản lý VQG Bidoup Núi Bà được Thủ tướng Chính phủ giao trách nhiệm bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học của VQG một cách bền vững. VQG thuộc sự quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng. VQG có 114 nhân viên, trong đó 69 nhân viên là kiểm lâm làm việc tại 10 trạm kiểm lâm nằm tại các điểm nóng và một trạm cơ động tại trụ sở VQG. Các nhân viên kiểm lâm phối hợp chặt chẽ với các UBND xã và cộng đồng địa phương. Những nhân viên kiểm lâm này có thể là các nhân tố tích cực hoặc tiêu cực (trong trường hợp tham nhũng) trong công tác bảo vệ rừng.

VQG Bidoup Núi Bà cũng có một phần thuộc quyền quản lý của Ban Quản lý dự trữ sinh quyển Lang Biang. Điều này cho thấy tầm quan trọng của VQG ở cấp độ cảnh quan.

Sơ đồ dưới đây chỉ ra tất cả các bên liên quan chính hiện đang tham gia quản lý và bảo tồn VQG Bidoup Núi Bà cũng như mối quan hệ công tác giữa các bên liên quan và Ban quản lý VQG. Các mối quan hệ công tác được chia thành ba loại: (i) Quản lý / quản trị trực tiếp; từ trên xuống được ủy quyền trong ngành lâm nghiệp (ii) quản lý nhà nước theo địa phương (ví dụ như Ủy ban nhân dân) và các ngành phi lâm nghiệp; và (iii) hợp tác ngang hàng (phối hợp) hoặc ngành dọc. Việc phân bổ các bên liên quan và mối quan hệ của các bên liên quan với VQG Bidoup Núi Bà cho thấy rõ ràng rằng ba loại quan hệ công tác trên tạo nên các hình thức quản trị khác nhau. Cụ thể như sau:

- Các bên liên quan cấp Bộ bao gồm Bộ NN&PTNT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư / Bộ Tài chính, Bộ TN&MT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp hoặc gián tiếp ảnh hưởng đến công tác quản lý VQG Bidoup Núi Bà thông qua các chính sách và luật pháp quy định các mảng công tác hoặc hoạt động của VQG. (ví dụ rừng, đa dạng sinh học, vùng đất ngập nước, di sản văn hóa, du lịch). Sự sắp xếp này phản ánh hình thức quản lý của Chính phủ;
- Các bên liên quan cấp vùng bao gồm chính quyền tỉnh, chính quyền ngành thuộc tỉnh (Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quý bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cấp tỉnh, Khu dự trữ sinh quyển Lang Biang), chính quyền địa phương của các huyện, xã, và các cộng đồng địa phương trong vùng đệm của VQG. Quan hệ của các bên liên quan này với VQG quy định hình thức quản trị hỗn hợp có phân cấp (quản lý nhà nước) và sự tham gia của cộng đồng
- Các đối tác khu vực ngoài Nhà nước, bao gồm các viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ NGOs, doanh nghiệp / dịch vụ và truyền thông hỗ trợ hoặc hợp tác hoặc thậm chí gây rủi ro (các đơn vị thu gom cát)

Hình 5: Các bên liên quan của VQG Bidoup Núi Bà



Nguồn: VQG Bidoup Núi Bà, 2021

Các bên liên quan cấp quốc gia

Quản lý và hoạt động của VQG Bidoup Núi Bà được quy định bởi các luật khác nhau, đáng chú ý là Luật Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT làm đầu mối), Luật Đa dạng sinh học, Luật Bảo vệ Môi trường và Luật Đất đai (Bộ TN&MT), Luật Du lịch (Bộ VHHT&DL). Khi có đầu tư để phát triển Khu vực được bảo vệ, Luật Đầu tư công (Bộ KH&ĐT), Luật Ngân sách Nhà nước (Bộ Tài chính) và gần đây là Luật Quy hoạch (Bộ KH&ĐT) là các tài liệu tham khảo pháp lý chính. Ngoài ra, liên quan đến các nghiên cứu khoa học nhằm mục đích bảo tồn, hỗ trợ tài chính từ Bộ Khoa học và Công nghệ về lý thuyết là một nguồn kinh phí quan trọng.

VQG Bidoup Núi Bà làm việc chặt chẽ với một số Sở và Cơ quan trực thuộc Bộ NN&PTNT. Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (TCLNVN) là cơ quan chính phê duyệt tất cả các kế hoạch quản lý, bảo vệ và phát triển rừng tại Khu vực được bảo vệ trước khi triển khai thực hiện. Các cơ quan chính khác bao gồm Chi cục Kiểm lâm – thuộc Cục Kiểm lâm (bảo vệ rừng), CITES (Công ước về thương mại quốc tế các loài động, thực vật hoang dã nguy cấp (để bảo tồn loài)), Vụ Kế hoạch Tài chính của Tổng cục Lâm nghiệp Việt Nam (để lập kế hoạch và ngân sách). Với Bộ TN&MT, VQG làm việc với Cục Bảo tồn Thiên nhiên và Đa dạng Sinh học về bảo tồn sinh học và bảo tồn loài.

Các bên liên quan cấp vùng

Ở cấp tỉnh: VQG Bidoup Núi Bà thuộc quyền quản lý trực tiếp của UBND tỉnh Lâm Đồng. VQG cũng hợp tác chặt chẽ với các cơ quan khác của tỉnh như Sở NN&PTNT, Sở TN&MT, Ban Dân tộc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Sở VHHT&DL), Quý bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh. Ngoài ra, VQG cũng hợp tác với các tỉnh lân cận khác: Đắk Lắk, Khánh Hòa và Ninh Thuận trong bảo vệ các khu vực ranh giới của vườn.

Ở cấp huyện, VQG có mối quan hệ trực tiếp với 2 quận và thành phố Đà Lạt nằm trong vùng lõi, vùng đệm và vùng chuyển tiếp (**Bảng 2**). Các bên liên quan chính ở cấp huyện bao gồm:

- Chính quyền huyện và các cơ quan quản lý: Ủy ban nhân dân huyện, Phòng Nông nghiệp - Tài nguyên và Môi trường huyện (bao gồm cả quản lý đất đai)
- Các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện: Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Ủy ban Dân tộc

Ở cấp khu vực, các bên liên quan chính từ các xã và làng vùng đệm, cộng thêm một số nhóm nhỏ như Tổ chức phi chính phủ quốc tế (I)NGOs, công ty du lịch, v.v. Có 5 xã nằm trong VQG. Các bên liên quan chính bao gồm:

- UBND xã là các bên liên quan quan trọng vì tất cả các chính sách quốc gia và địa phương về bảo vệ rừng và quản lý đất đai đều được thực hiện thông qua UBND xã. UBND xã hướng dẫn và hiện đang quản lý một số nhiệm vụ của xã. Bảo tồn đa dạng sinh học là một nhiệm vụ chưa được xác định rõ ràng ở cấp xã và thường được xếp chung vào nhóm nhiệm vụ “bảo vệ rừng”.
- Ban Lâm nghiệp là một đơn vị trực thuộc UBND xã và thường do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã chỉ đạo. Các thành viên Ban lâm nghiệp bao gồm các cơ quan chức năng có liên quan (các đầu mối của xã về vấn đề nông nghiệp / lâm nghiệp), Chi cục Kiểm lâm và các tổ chức đoàn thể. Ban Lâm nghiệp thảo luận và thống nhất về cơ chế phối hợp và kế hoạch bảo vệ rừng chung.
- Đầu mối nông lâm nghiệp không được sắp xếp cố định trong hệ thống quản lý, tức là xã quyết định có hoặc không có bộ phận này trong tổ chức của xã. Tại các xã xung quanh VQG, các đầu mối liên lạc về nông lâm nghiệp do Chi cục Kiểm lâm huyện trả lương nhưng lại có trụ sở tại Văn phòng xã và hỗ trợ cả UBND xã và Chi cục Kiểm lâm trong công tác bảo vệ rừng.
- Đầu mối quản lý đất đai được sắp xếp cố định tại tất cả các xã. Đầu mối này hỗ trợ chính quyền xã trong quản lý sử dụng đất và tham gia giải quyết các tranh chấp sử dụng đất giữa Khu vực được bảo vệ và cộng đồng lân cận.
- Chi cục Kiểm lâm huyện có trạm kiểm lâm ở các xã nhất định. Các trạm thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ rừng chủ yếu đối với rừng bên ngoài VQG, hầu hết là rừng phòng hộ. Ngân sách Chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) để bảo vệ rừng phòng hộ được chuyển qua các trạm này.
- Chi cục Kiểm lâm bảo vệ VQG Bidoup Núi Bà có các trạm tại các điểm trọng yếu trong và xung quanh Khu vực được bảo vệ. Mỗi trạm hợp tác với các xã để bảo vệ rừng và thực hiện chức năng quản lý. Nhiệm vụ chính là bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và phổ biến thông tin. Các trạm cũng chịu trách nhiệm tổ chức (phối hợp với UBND xã) và hỗ trợ các nhóm cộng đồng bảo vệ rừng theo chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Các bên liên quan trong cộng đồng:

Có 45 cộng đồng làng trong các vùng đệm và tiếp giáp trực tiếp với VQG (9 xã thuộc 3 huyện). Người quan trọng nhất thường là **Già làng**, một người già và cũng là người đồng bào. Vị trí thứ hai có thể là **Trưởng làng**, một vị trí do chính các thành viên cộng đồng bầu ra. Các vị trí ảnh hưởng khác trong một ngôi làng bao gồm:

- Những người đáng kính (một chức danh được sử dụng trong các văn bản hành chính của chính phủ), thường là những người cao tuổi có đóng góp đáng kể cho làng, xã.

- Lãnh đạo tôn giáo thường là một linh mục Công giáo. (Hầu hết các cộng đồng đồng bào thiểu số đều theo Công giáo). Linh mục Công giáo có ảnh hưởng đáng kể trong cộng đồng. Tuy nhiên, linh mục không tham gia vào hầu hết các hoạt động do chính quyền địa phương tổ chức hoặc huy động. Liên quan đến bảo vệ rừng, linh mục có thể là nhân tố cực kỳ tích cực hoặc cực kỳ tiêu cực.
- Đại diện của Đảng và các tổ chức chính trị - xã hội như Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên.

Hầu hết trong số 45 làng / cộng đồng đều tham gia chương trình Chi trả dịch vụ môi trường rừng PFES (xem Bảng 3); Các cộng đồng khác nhận tiền chi trả từ các Ban Quản lý rừng phòng hộ xung quanh VQG và các đơn vị quản lý khác. Mỗi làng thành lập một **Nhóm cộng đồng bảo vệ rừng theo hợp đồng (CFPG)** và các thành viên nhóm thường là người đồng bào thiểu số được cộng đồng lựa chọn và UBND xã phê duyệt. Nhóm cộng đồng bảo vệ rừng theo hợp đồng hoạt động dưới sự hướng dẫn của Chi cục Kiểm lâm VQG Bidoup Núi Bà hoặc Chi cục Kiểm lâm của huyện liên quan để tiến hành tuần tra và bảo vệ tài nguyên rừng.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ hưởng dụng từ khu vực được bảo vệ và rừng xung quanh bao gồm các công ty du lịch và doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ homestay.

Các đối tác ngoài khu vực Nhà nước hoặc các Tổ chức phi chính phủ quốc tế (I)NGOs:

Hiện tại, có một viện nghiên cứu (Trung tâm Nghiên cứu Nhiệt đới Việt-Nga) và một số Tổ chức phi chính phủ quốc tế (SNV, WWF, GIZ) làm việc với VQG và có văn phòng tại VQG. Ban Quản lý VQG Bidoup Núi Bà cũng hợp tác với các đối tác phát triển về phát triển hạ tầng và các chương trình du lịch sinh thái, ví dụ như JICA. VQG cũng hợp tác với nhiều dự án nghiên cứu và bảo tồn bao gồm bảo vệ các loài quý hiếm, phục hồi cảnh quan rừng và phát triển du lịch.

Phối hợp:

Việc đưa các tỉnh lân cận Khánh Hòa và Ninh Thuận có chung ranh giới với VQG Bidoup Núi Bà vào thành phần Ban quản lý sẽ cải thiện được sự phối hợp bảo vệ rừng dọc theo ranh giới.

Những khó khăn trong công tác bảo tồn và phương hướng

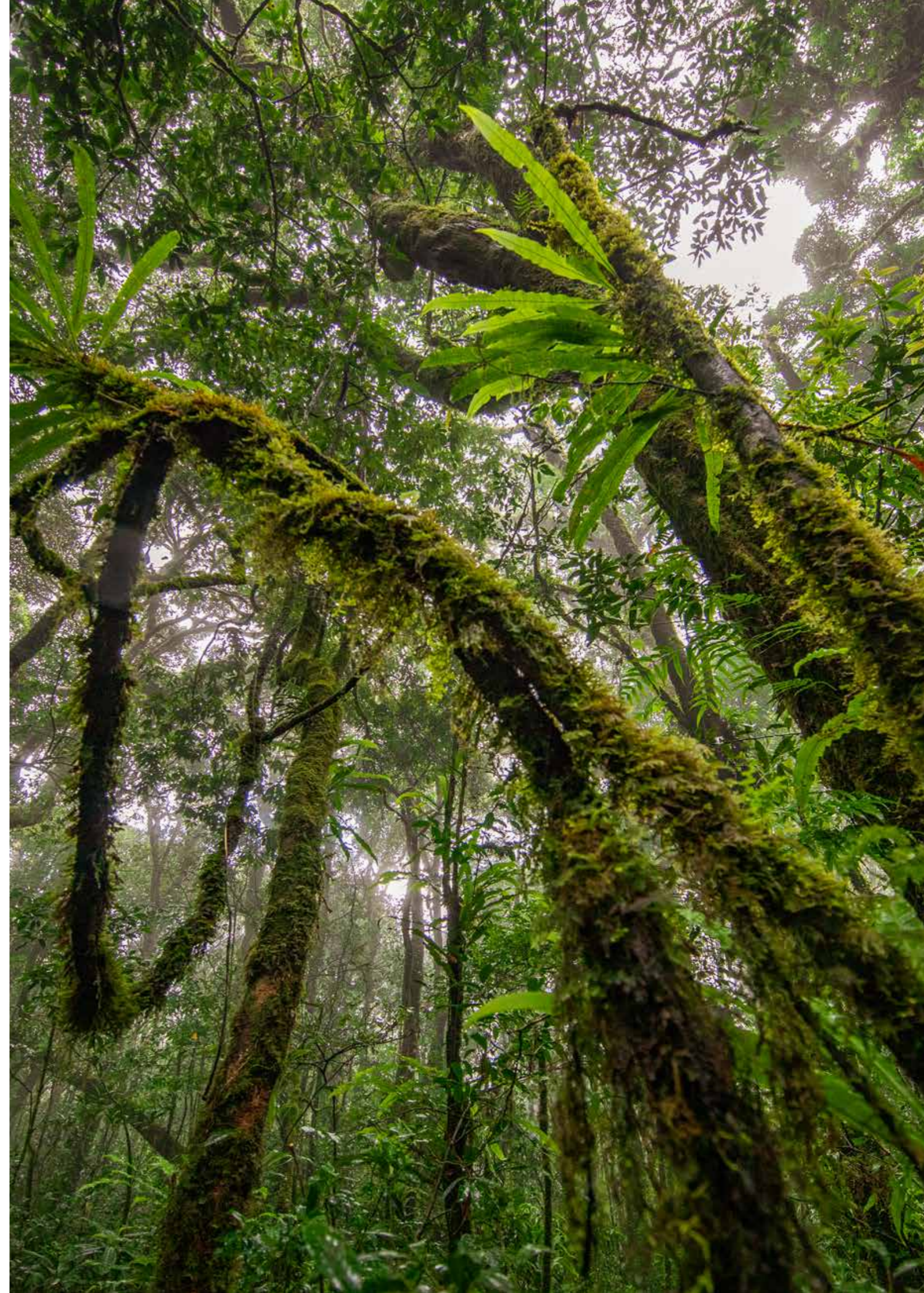
Việc quản lý VQG gặp nhiều rào cản và khó khăn trong công tác bảo tồn đa dạng sinh học và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên của vườn:

Năng lực và cơ sở hạ tầng:

Tăng cường cơ sở hạ tầng VQG và năng lực con người / tài chính⁷ sẽ cho phép tiếp cận tốt hơn các vùng sâu vùng xa của vườn. Việc ra vào VQG và sử dụng tài nguyên vườn của các cộng đồng lân cận chưa được kiểm soát triệt để, và các hoạt động phòng chống cháy rừng cũng rất khó thực hiện. Hơn nữa, cần phải đảm bảo việc tiếp nhận các nguồn tài chính đã cam kết do chính quyền tỉnh cung cấp và huy động nguồn tài trợ ngoài ngân sách sẽ cho phép cải thiện phát triển cơ sở hạ tầng, bảo vệ rừng và chi trả mức lương hợp lý cho nhân viên, tăng cường cam kết của họ đối với VQG.

Áp lực dân số:

Tăng trưởng dân số liên tiếp làm gia tăng áp lực lên các tài nguyên thiên nhiên có sẵn. Xây dựng các giải pháp sinh kế cho các hộ sống phụ thuộc vào rừng và tái định cư sẽ giúp giảm áp lực lên tài nguyên thiên nhiên nơi các cộng đồng có xu hướng tiếp tục canh tác.



⁷ Theo các điều khoản của Nghị định 117/2010 / ND-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng, còn thiếu 58 cán bộ kiểm lâm.

Phần II: Tài chính

Phương pháp luận

Đánh giá tài chính ban đầu được dự định dưới dạng một tiến trình chuyên sâu, linh hoạt và lặp lại. Tuy nhiên, ảnh hưởng của dịch COVID trên toàn cầu khiến cho việc đi lại bị hạn chế và do đó quá trình này không thể thực hiện được như dự kiến. Do đó, nó đã được thiết kế lại dưới dạng một đánh giá có cấu trúc, dựa trên các danh sách kiểm tra để các cán bộ KBT và các bên liên quan khác có thể điền thông tin vào.

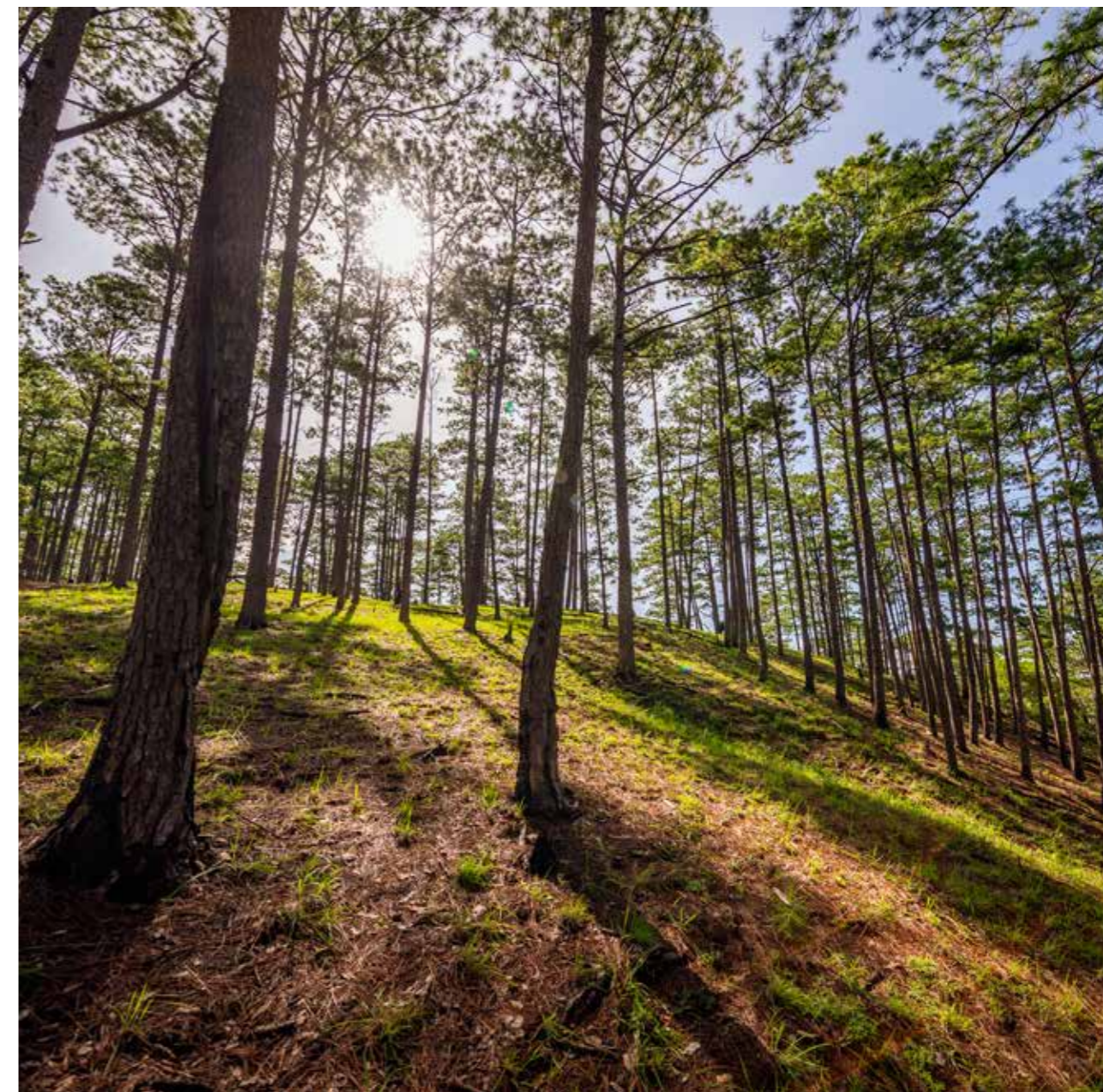
Một 'Công cụ Tự đánh giá tài chính KBT' (PAFSAT) đã được xây dựng và được hoàn thiện cùng với các bên liên quan chính trong và xung quanh VQG BNB và VQG CT. Công cụ này đánh giá tình hình tài chính tổng thể của KBT về cả khía cạnh định tính lẫn định lượng. Cùng với việc thu thập dữ liệu ngân sách và các thông tin tài chính khác, nó đánh giá nhận thức của các nhà quản lý KBT, các nhà hoạch định tài chính và ngân sách và cộng đồng địa phương về nhu cầu tài chính, thách thức và cơ hội của KBT (Bảng 4). Công cụ PAFSAT được áp dụng thông qua các cuộc phỏng vấn với ba nhóm bên liên quan: Ban Quản lý KBT, Vụ Tài chính của Tổng cục Lâm nghiệp (đối với các KBT do trung ương quản lý) hoặc UBND tỉnh (đối với các KBT do tỉnh quản lý) và Chính quyền các xã thuộc vùng đệm. Mục đích là nhằm có được các quan điểm khác nhau về tài trợ cho KBT từ các cơ quan chính chịu trách nhiệm cấp vốn và quản lý các hoạt động bảo tồn trong và xung quanh KBT.

Bảng 4: Thông tin thu thập được thông qua công cụ PAFSAT

Ban Quản lý KBT	Phòng Tài chính	Chính quyền các xã vùng đệm
<ul style="list-style-type: none"> Dòng vốn và cơ cấu vốn Có đủ nguồn vốn và thiếu hụt nguồn vốn Xu hướng tài trợ trong quá khứ và dự kiến trong tương lai Mức độ và cơ cấu chi phí Xu hướng chi phí trong quá khứ và dự kiến trong tương lai Mức độ và cơ cấu thu nhập tự tạo Xu hướng thu nhập trong quá khứ và dự kiến trong tương lai Cơ chế quản lý và giữ lại thu nhập Những khó khăn về tài chính Lợi thế tài chính, các cơ hội và lĩnh vực tiềm năng Ý tưởng để cải thiện tình hình tài chính của KBT Các tài liệu chiến lược, các kế hoạch, các quy định và văn bản dưới luật về tài chính của KBT 	<ul style="list-style-type: none"> Tổng chi phí và tỷ trọng phân bổ cho các KBT Xu hướng trong quá khứ và dự kiến trong tương lai về chi phí tổng thể và cho các KBT Tiến trình lập kế hoạch, yêu cầu, phê duyệt và phân bổ ngân sách cho KBT Các nhu cầu và cơ chế giữ lại doanh thu của KBT Tự chủ tài chính của KBT Những khó khăn về tài chính của KBT Các cơ hội và tiềm năng tài chính cho KBT 	<ul style="list-style-type: none"> Chi phí và tài trợ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Tổng chi phí và tỷ trọng phân bổ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Xu hướng trong quá khứ và dự kiến trong tương lai về chi phí tổng thể và chi phí cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Tiếp cận và có đủ nguồn tài trợ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Ưu tiên ngân sách cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Các cơ hội và khả năng tìm kiếm thêm nguồn tài trợ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Sự tham gia của cộng đồng vào PFES và các hoạt động thu nhập/tài trợ khác gắn liền với KBT, đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên Các cách thức mà KBT mang lại lợi ích cho kinh tế địa phương và cộng đồng Các cách thức mà KBT tạo ra chi phí và tổn thất cho kinh tế địa phương và cộng đồng Các cơ hội và khả năng cải thiện tác động tích cực về tài chính và kinh tế của KBT đối với nền kinh tế địa phương và cộng đồng

Tại VQG BDNB, công cụ PAFSAT được áp dụng với BQL KBT và chính quyền xã Đạ Nhim. Sở Tài chính của tỉnh Lâm Đồng không thể bố trí làm việc được với nhóm nghiên cứu.

Công cụ PAFSAT có nhiều ứng dụng hơn là chỉ với một mình dự án hiện tại. Nó đưa ra một khuôn khổ có thể được nhân rộng ở những nơi khác và được sử dụng để so sánh và tổng hợp dữ liệu ở cấp địa điểm giữa các KBT, và/hoặc được áp dụng để theo dõi và giám sát sự thay đổi theo thời gian. Nó dựa trên các công cụ đánh giá, theo dõi và chấm điểm KBT hiện có khác đã được sử dụng phổ biến ở Việt Nam và trên toàn thế giới, như Công cụ đánh giá hiệu quả quản lý KBT (METT) được xây dựng bởi WWF và Ngân hàng Thế giới⁸, Bảng chấm điểm về Tính bền vững tài chính của KBT được xây dựng bởi UNDP⁹, và Công cụ Đánh giá lợi ích của KBT (PA-BAT) được xây dựng bởi WWF¹⁰. Mặc dù có một số thông tin chồng chéo, công cụ này cũng có thể được áp dụng như một phần mở rộng hoặc bổ sung, cùng với các công cụ khác đề cập ở trên.



⁸ Xem https://wwf-eu.awsassets.panda.org/downloads/mett2_final_version_july_2007.pdf

⁹ Xem https://www.undp.org/content/undp/en/home/librarypage/environment-energy/ecosystems_and_biodiversity/financial-sustainability-scorecard-for-national-systems-of-pas---2010.html

¹⁰ Xem <https://wwf.panda.org/?174401/PABAT>

Tóm tắt phân tự đánh giá tình hình tài chính của VQG

Tình trạng/điểm	↓ (0)	→ (1)	↗ (2)	↑ (3)
Các hạn chế về tài chính và các điều kiện thuận lợi				
Đủ nguồn vốn để đáp ứng các nhu cầu	Không đủ ngay cả đối với quản lý và bảo tồn cơ bản	Chỉ đủ cho các hoạt động quản lý và bảo tồn tối thiểu	Tương đối đủ cho công tác quản lý và bảo vệ, nhưng vẫn còn thiếu một chút	Đủ cho tất cả các nhu cầu của KBT
Phạm vi (tính đa dạng) của các nguồn vốn	KBT chỉ dựa vào một nguồn vốn	KBT phụ thuộc gần như hoàn toàn vào nguồn vốn của chính phủ và quốc tế	Nguồn vốn cho KBT cũng bao gồm cả các nguồn thu tự tạo và các khoản đóng góp tư nhân	Việc tài trợ cho KBT cũng lồng ghép một số cơ chế tài chính không truyền thống
Ưu tiên ngân sách và chính trị dành cho các KBT	Các KBT không được ưu tiên như các ngành khác	Ưu tiên dành cho các KBT là rất thấp	Các KBT nhận được một số ưu tiên và sự quan tâm	Các KBT là một trong những ưu tiên cao nhất
Khả năng dự đoán và tính ổn định của nguồn vốn	Ngân sách và nguồn vốn biến động nhiều và không thể đoán trước hàng năm	Ngân sách và nguồn vốn thay đổi hàng năm, nhưng được biết trước	Ngân sách & nguồn tài trợ tương đối ổn định	Ngân sách & nguồn tài trợ rất ổn định và có thể được lên kế hoạch trước
Hiệu quả chi phí của việc chi tiêu	Có rất nhiều lãng phí không cần thiết trong chi tiêu	Chi tiêu không phải lúc nào cũng hiệu quả	Chi tiêu thường có hiệu quả về chi phí	Có các nỗ lực cụ thể để đảm bảo rằng việc chi tiêu có hiệu quả về chi phí
Thời gian của các dòng vốn	Có sự chậm trễ lớn trong việc nhận nguồn vốn	Có một số chậm trễ nhỏ trong việc nhận nguồn vốn của KBT	KBT thường, nhưng không phải lúc nào cũng được nhận tài trợ kịp thời	KBT thường nhận được tài trợ kịp thời, khi cần thiết
Hướng mục tiêu và điều chỉnh ngân sách KBT phù hợp với các nhu cầu và ưu tiên bảo tồn	Các tiến trình lập ngân sách và lập kế hoạch bảo tồn hoàn toàn tách biệt	Có một số nỗ lực để đưa các ưu tiên bảo tồn vào trong quá trình lập kế hoạch ngân sách	Việc lập kế hoạch ngân sách có tính đến các ưu tiên bảo tồn và quản lý KBT	Việc lập kế hoạch bảo tồn và tài chính của KBT được lồng ghép hoàn toàn
Tính đầy đủ/bao quát của các hạng mục ngân sách và tính chính xác của định mức chi phí	Các mục chi tiêu chính bị bỏ qua và tất cả các định mức chi phí đều quá thấp	Các mục chi tiêu không quan trọng bị bỏ qua, và hầu hết các định mức chi tiêu đều quá thấp	Hầu hết các mục chi tiêu được đưa vào và các định mức chi phí hầu hết là thực tế	Tất cả các mục chi tiêu đều được đưa vào và tất cả các định mức chi phí đều là thực tế
Giữ lại các khoản thu	Tất cả các khoản thu đều được yêu cầu phải nộp tập trung	KBT được phép giữ lại ít hơn một nửa doanh thu	KBT được phép giữ lại trên một nửa, nhưng không phải tất cả, doanh thu	KBT được phép giữ lại tất cả doanh thu
Năng lực của cán bộ KBT về tài chính bền vững	Không có chuyên môn hay trình độ về tài chính	Có các chuyên gia tài chính có trình độ	Đã được đào tạo về lập kế hoạch và các cơ chế tài chính bền vững	Có năng lực và kinh nghiệm về tài chính bền vững
Lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào ngân sách ngành	Ngân sách của các cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương không bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn là một ưu tiên nhỏ trong ngân sách của cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương	Ngân sách của các cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương có bao gồm bảo tồn đa dạng sinh học	Ngân sách của các cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương dành nhiều ưu tiên cho bảo tồn
Khả năng tiếp cận của các bên liên quan ở địa phương tới nguồn vốn dành cho bảo tồn và các ưu đãi	Không có tài trợ/ưu đãi tài chính	Chỉ có một lượng rất nhỏ nguồn vốn/ưu đãi tài chính	Nhiều nguồn vốn/ưu đãi tài chính, nhưng có nhiều việc cần phải làm	Có đủ nguồn vốn/ưu đãi tài chính
Các xu hướng theo thời gian				
Sự sẵn có của nguồn vốn	Giảm/xấu hơn	Giữ nguyên	Tăng/có cải thiện một chút	Tăng/cải thiện đáng kể
Tính đa dạng của các nguồn vốn	Giảm/xấu hơn	Giữ nguyên	Tăng/có cải thiện một chút	Tăng/cải thiện đáng kể
Nguồn vốn đủ để đáp ứng nhu cầu	Giảm/xấu hơn	Giữ nguyên	Tăng/có cải thiện một chút	Tăng/cải thiện đáng kể
Lượng chi tiêu	Giảm/xấu hơn	Giữ nguyên	Tăng/có cải thiện một chút	Tăng/cải thiện đáng kể
Lượng thu nhập	Giảm/xấu hơn	Giữ nguyên	Tăng/có cải thiện một chút	Tăng/cải thiện đáng kể

Hiện trạng và xu hướng tài trợ

Năm 2020, VQG BDNB nhận được tổng nguồn vốn là 49,562 tỷ đồng, trong đó 22% tương đương với 11,14 tỷ đồng là từ thu nhập giữ lại, 16% tương đương với 7,90 tỷ đồng là từ các nguồn ngân sách quốc gia khác, 60% tương đương với 29,72 tỷ đồng là từ nguồn PFES, và 2% còn lại tương đương với 0,80 tỷ đồng là nguồn vốn dành cho nghiên cứu (Bảng 5). Không có dự án tài trợ bên ngoài nào trong năm 2020. Điều này có nghĩa là chi phí ở mức 71,14 triệu đồng/ km².

Bảng 5: Thu nhập & chi phí trong giai đoạn 2014-2020 (giá trị quy đổi theo năm 2020 với đơn vị tính là tỷ đồng)

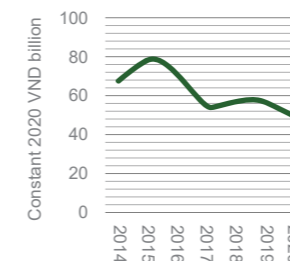
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tiền phạt (nộp vào kho bạc)	0,03	0,04	0,04	0,03	0,04	0,15	0,05
Thu nhập							
Vé vào cửa	0,11	0,15	0,16	-	0,10	-	-
Phí dịch vụ du lịch	0,53	1,93	1,00	1,57	1,65	1,95	1,50
PFES*	-	0,71	1,38	1,56	4,87	9,97	10,31
Bán lâm sản tận thu	1,18	2,42	-	-	-	-	-
Tổng thu nhập	1,82	5,21	2,53	3,13	6,63	11,92	11,81
Thuế & các khoản phải trả khác nộp vào ngân sách nhà nước	(0,19)	(1,04)	(0,19)	(0,24)	-	(0,69)	(0,67)
Tổng thu nhập giữ lại	1,63	4,17	2,34	2,90	6,63	11,23	11,14
Chi phí							
Lương và chi phí nhân viên	13,49	15,28	12,57	10,76	10,15	11,60	11,58
Các chi phí thường xuyên khác	2,66	2,98	2,36	3,90	2,83	1,76	1,68
Các hoạt động, đào tạo, đi lại, v.v..	6,44	4,48	3,93	5,42	5,86	5,51	5,69
Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị & vốn	17,72	22,05	17,38	2,83	-	-	-
Đầu tư vào các hoạt động lâm nghiệp	0,30	0,65	0,36	0,08	0,16	0,11	0,09
Tổng số từ ngân sách quốc gia	40,62	45,45	36,60	22,99	19,00	18,98	19,04
Hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng	20,89	24,43	26,08	25,95	31,80	26,69	29,25
Nguồn vốn cho quản lý KBT	2,09	2,44	2,61	2,60	3,18	2,88	-
Tự bảo vệ	-	-	-	-	-	5,45	-
Trồng rừng thay thế	0,28	4,22	5,55	2,34	2,18	1,73	0,47
Tổng PFES	23,26	31,08	34,24	30,89	37,17	36,74	29,72
Nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	0,93	0,80
Tổng nghiên cứu khoa học	-	-	-	-	-	0,93	0,80
Các dự án tài trợ từ bên ngoài	3,12	1,61	-	-	0,05	-	-
Tổng các dự án tài trợ từ bên ngoài	3,12	1,61	-	-	0,05	-	-
Tổng chi phí	67,00	78,14	70,84	53,87	56,22	56,65	49,56

*Thu nhập từ PFES có hai phần (cả hai phần này đều tích lũy cho văn phòng VQG): 'thu nhập và doanh thu từ PFES (2019-2020) và 'tự bảo vệ' (2015-2020). Phần thứ hai là PFES cho các khu vực mà VQG quản lý.

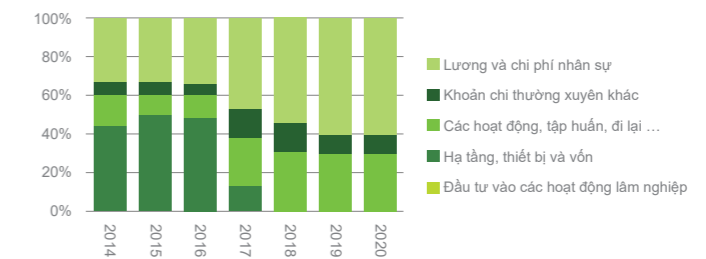
Trên thực tế, chi phí đã giảm đi¹¹ trong 7 năm qua (Hình 6), chủ yếu là do giảm chi từ ngân sách quốc gia và giảm các dự án tài trợ bên ngoài. Năm 2020, tổng chi phí ít hơn 2/3 so với năm 2014. Tuy nhiên, ngoài sự sụt giảm rõ rệt trong năm 2016, thu nhập đã tăng đều đặn trong bảy năm qua (Hình 8). Tổng thu nhập đã tăng hơn gấp bốn lần trong bốn năm qua và tăng gần gấp đôi trong ba năm qua. Sự gia tăng đặc biệt rõ ràng kể từ năm 2017 và chủ yếu là từ sự tăng trưởng đột ngột trong thu nhập từ chi trả PFES đối với các khu vực mà VQG quản lý (được gọi là thu nhập từ 'tự bảo vệ'). Theo thời gian, thu nhập giữ lại chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong chi phí – từ dưới 5% trong giai đoạn 2014 - 2017 lên tới trên 20% trong năm 2020 (Hình 10).

Cơ cấu thu nhập và chi phí cũng thay đổi theo thời gian. Tiền lương và chi phí nhân viên đã chiếm tỷ trọng chi phí ngày càng lớn – từ khoảng 30% trong giai đoạn 2014-2016 tới 60% ngày nay, trong khi chi phí cho cơ sở hạ tầng, trang thiết bị và vốn đã giảm đi đáng kể trong những năm gần đây (Hình 7). Doanh thu từ tự bảo vệ và PFES đã tăng lên theo tỷ lệ thu nhập, trong khi thu nhập từ du lịch đã giảm về khía cạnh tầm quan trọng, mặc dù tăng về khía cạnh tính tuyệt đối (Hình 9). Thu nhập giữ lại và PFES ngày càng chiếm tỷ trọng nguồn vốn lớn hơn theo thời gian, trong khi đóng góp từ các nguồn ngân sách quốc gia khác và các dự án tài trợ bên ngoài đã giảm mạnh (Hình 11).

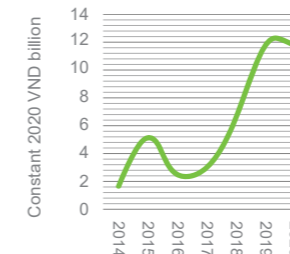
Hình 6: Chi phí



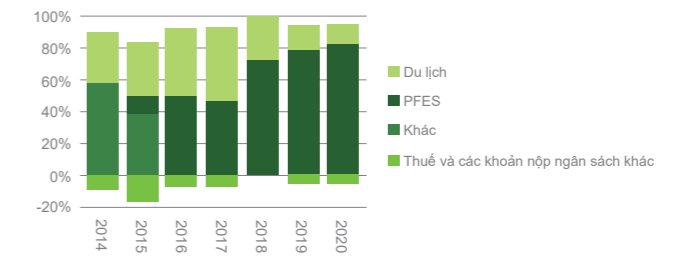
Hình 7: Cơ cấu chi phí



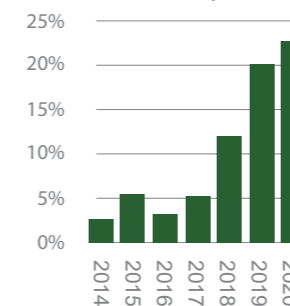
Hình 8: Thu nhập



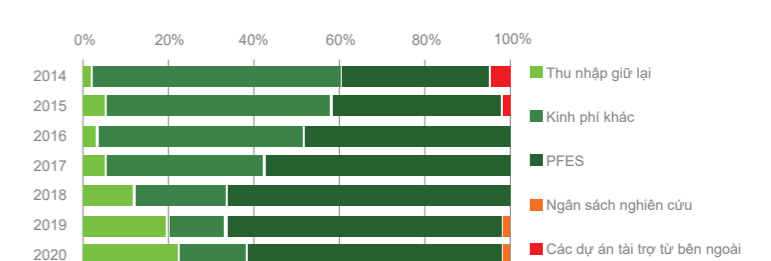
Hình 9: Cơ cấu thu nhập



Hình 10: Thu nhập giữ lại theo % của chi phí



Hình 11: Đóng góp từ các nguồn vốn khác nhau vào tổng ngân sách



¹¹ Để điều chỉnh lạm phát và so sánh số liệu theo thời gian, tất cả các số liệu được biểu thị là giá trị quy đổi theo năm 2020 với đơn vị tính là đồng. Điều này đã được thực hiện bằng cách áp dụng chỉ số lạm phát dựa trên chỉ số giá tiêu dùng trung bình cho mỗi năm.

Ngân sách chính phủ dành cho VQG BDNB đến từ nhiều nguồn khác nhau. Các nguồn này bao gồm thu nhập giữ lại (từ vé vào cửa, phí dịch vụ du lịch khác và bán lâm sản tận thu), cũng như phân bổ ngân sách quốc gia hàng năm, nguồn vốn PFES (cả phí quản lý và các khoản chi trả cho công tác bảo vệ rừng) và nguồn vốn nghiên cứu khoa học từ Sở Khoa học và Công nghệ.

Bên cạnh ngân sách chính phủ, trong 3 năm qua, VQG BDNB đã được hưởng lợi từ một số dự án tài trợ bên ngoài, bao gồm:

- Dự án Quản lý Tài nguyên thiên nhiên tại VQG Bi Doup Núi Bà giai đoạn 2017-2020 với nguồn vốn tài trợ 12.116.137 USD từ Cơ quan Hợp tác Phát triển Quốc tế Nhật Bản (JICA);
- Nghiên cứu về loài Thông nước *Glyptostrobos pensilis* năm 2018-2019 với nguồn vốn tài trợ 4.000 Bảng Anh từ Botanic Gardens Conservation International (BGCI); và
- Dự án áp dụng khoa học và công nghệ để xây dựng các mô hình trồng và nhân giống cây MagicS tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới Langbiang năm 2019-2020 với nguồn tài trợ 900 triệu đồng từ Sở Khoa học và Công nghệ.

Nguồn vốn này không đủ để đáp ứng nhu cầu mà chỉ đủ chi cho các hoạt động tối thiểu về quản lý và bảo tồn. Thiếu hụt nguồn vốn lớn nhất là về xây dựng nhà cửa và cơ sở hạ tầng liên quan tới các hoạt động quản lý và bảo vệ rừng, như đường băng cản lửa, bể chứa nước, máy bơm nước và đường mòn tuần tra. Ngoài ra, còn có sự thiếu hụt lớn về kinh phí cho cơ sở hạ tầng du lịch, như đường mòn đi bộ và các cơ sở vật chất khác. Khoản thiếu hụt vốn thứ ba là cho nghiên cứu khoa học liên quan tới đa dạng sinh học và bảo tồn.

Cả số tiền tài trợ nhận được và khả năng đáp ứng nhu cầu quản lý của số tiền này được cho là đã cải thiện một chút trong 5 năm qua. Tuy nhiên, phạm vi và sự đa dạng của nguồn vốn vẫn giữ nguyên. Rất khó để thu hút nguồn tài trợ từ bên ngoài. Đặc biệt, không thể huy động đầu tư tư nhân do các rào cản pháp lý. Tuy nhiên, trong ngắn hạn, hy vọng rằng số lượng, sự đa dạng và đầy đủ của nguồn tài trợ sẽ tăng lên đáng kể.

Năm 2020, tổng chi phí của VQG BDNB là 49,56 tỷ đồng, trong đó tiền lương và chi phí nhân viên chiếm tới 61% và chi phí cho các hoạt động quản lý bảo tồn chiếm 30%. Đáng chú ý là không có chi tiêu nào cho du lịch và các cơ sở vật chất cho du khách. Đây vẫn là một lỗ hổng lớn. Mặc dù VQG BNB có các cơ sở lưu trú hiện đại, mới và có vị trí đẹp, nhưng chúng không được duy trì một cách hợp lý. Có rất ít hoặc không có đầu tư vào các cơ sở này. Có một vườn thực vật nhưng nó cũng không hấp dẫn lắm, kể cả đối với du khách hay đối với các nhà nghiên cứu. Có một vài loài đặc biệt và rất ít thông tin hoặc tài liệu diễn giải. Bên cạnh đó, do đội ngũ nhân viên chưa được đào tạo bài bản nên chất lượng dịch vụ du lịch chưa cao. Hiện tại, hầu hết du khách đều thuê hướng dẫn viên du lịch bên ngoài và hầu hết các doanh nghiệp du lịch đều dựa vào nhân viên từ bên ngoài.

Nhìn chung, chi phí đã tăng một chút trong những năm gần đây (ngoại trừ chi phí cho các nghiên cứu khoa học, cộng đồng vùng đệm, nâng cao nhận thức và giáo dục, vẫn giữ nguyên). Trong ngắn hạn, hy vọng rằng tất cả các hạng mục chi phí sẽ tăng lên, một số sẽ tăng lên đáng kể.

Năm 2020, thu nhập của VQG BDNB đạt 11,81 tỷ đồng, trong đó 11,14 tỷ đồng tương đương với 94% được giữ lại tại Vườn (số còn lại được nộp vào ngân sách nhà nước dưới dạng thuế và các khoản phải trả khác). Thu nhập từ PFES (bao gồm cả tự bảo vệ) đóng góp phần lớn với 87%, tiếp theo đó là doanh thu từ du lịch (13%). Tổng thu nhập hàng năm đã tăng lên một chút trong những năm gần đây, do PFES và thu nhập từ du lịch tăng lên. Cả phạm vi và số thu nhập dự kiến sẽ tăng đáng kể trong tương lai.

Những hạn chế & điều kiện thuận lợi cho tài chính bền vững

Tính đa dạng của các nguồn tài trợ cho Vườn là rất thấp, hầu như phụ thuộc hoàn toàn vào ngân sách chính phủ và tài trợ quốc tế. Rất khó để có được tài trợ cho các hoạt động bảo tồn ưu tiên cao. Ví dụ, các hoạt động bảo vệ rừng và các hoạt động chính khác như giám sát đa dạng sinh học và xây dựng các tuyến đường tuần tra thường không được phê duyệt khi dự toán ngân sách được trình lên Tỉnh. Số các dự án tài trợ bên ngoài đã giảm đi trong những năm gần đây. Một vấn đề nữa là kinh phí cho PFES đã giảm dần trong những năm gần đây.

Tiền lương và các chi phí hoạt động được tính theo công thức cố định. Chúng dựa trên các định mức chi phí được áp dụng tùy thuộc vào số lượng nhân viên trong Vườn và các hoạt động được đề xuất trong kế hoạch hoạt động hàng năm và kế hoạch 5 năm cho VQG BDNB. Các định mức chi phí và hạng mục chi tiêu trong kế hoạch ngân sách là thực tế và phản ánh đúng các chi phí thực tế của việc thực hiện các hoạt động. Chúng cho phép lập ngân sách một cách chính xác và bao gồm tất cả các khoản mục và nguồn vốn cần thiết để thực hiện kế hoạch hoạt động.

Ngân sách và các nguồn tài trợ ổn định và có thể dự đoán được, do đó có thể lập kế hoạch trước. Bên cạnh ngân sách và kế hoạch hoạt động hàng năm còn có kế hoạch 5 năm. Những gì được đề xuất và chấp nhận trong kế hoạch 5 năm có thể tin cậy được. Nguồn vốn luôn sẵn sàng khi cần và luôn nhận được kịp thời.

Chi tiêu của Vườn cũng thường có hiệu quả về chi phí. Điều này là do các khoản chi cần phải phù hợp với dự toán ngân sách (và số kinh phí nhận được), bởi vì việc chi vượt quá ngân sách hoặc thâm hụt là không được phép.

Chưa có sự phối hợp và điều chỉnh tốt giữa ngân sách và nguồn vốn với các nhu cầu và ưu tiên bảo tồn của Vườn. Đặc biệt là trường hợp ngân sách hoạt động được cấp. Ví dụ, nhu cầu về phòng chống cháy rừng rất cao nhưng ngân sách phân bổ cho hoạt động này lại không đủ. Nguồn vốn thường không đủ cho các hoạt động làm sạch rừng, tạo các đường ranh cản lửa mới, hay thiết lập các tuyến phòng chống cháy rừng trước khi mùa khô đến.

Vườn được phép giữ lại một phần doanh thu có được (trên một nửa). Tiền bán sản phẩm tịch thu được nộp vào kho bạc Tỉnh. Thu nhập từ du lịch được giữ lại gần hết. Sau khi nộp 5% phí vào cửa và 10% PFES, VQG BDNB có thể giữ số doanh thu còn lại và sử dụng chúng để chi trả cho các chi phí hoạt động. Tuy nhiên, số doanh thu giữ lại không đủ để trang trải cho tất cả các chi phí quản lý.

Các cơ quan chủ quản và chính quyền địa phương xung quanh VQG không phân bổ ngân sách cho bảo tồn đa dạng sinh học. Bảo tồn đa dạng sinh học không được coi là một ưu tiên trong ngân sách của các tỉnh, mặc dù có rất nhiều chương trình phát triển sinh kế ở cấp tỉnh và huyện nhằm cải thiện điều kiện sống của các cộng đồng địa phương để giảm sự phụ thuộc vào rừng. Mặc dù Bộ Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về đa dạng sinh học bên ngoài VQG, không có nguồn kinh phí nào cho các hoạt động bảo tồn. Cũng không có kinh phí bảo tồn hay ưu đãi cho các bên liên quan khác có sử dụng hay tác động tới đa dạng sinh học trong VQG và vùng đệm. Hiện tại, Vườn không có cơ chế phối hợp với các đơn vị bên ngoài để thúc đẩy tính hiệu quả và tính bền vững của du lịch sinh thái hay để quản lý các tác động khác.

Năng lực yếu của nguồn nhân lực vẫn là một hạn chế. Tiền lương thấp nên khó có thể thu hút và giữ chân những nhân viên chủ chốt. Rất nhiều cán bộ đã rời khỏi VQG bởi vì lương thấp. Trách nhiệm của kiểm lâm ngày càng tăng nhưng phụ cấp và lương thấp không đủ để họ trang trải cho cuộc sống. Trong năm 2019-2020, trên 15 nhân viên đã nghỉ việc. Các nhân viên cũng không được đào tạo về các kỹ năng du lịch, có nghĩa rằng sản phẩm du lịch rất nghèo nàn. Nhân viên Vườn không có chuyên môn về tài chính bền vững.

Những trở ngại lớn nhất về tài chính đối với việc quản lý hiệu quả VQG là các rào cản pháp lý đối với đầu tư tư nhân. Chỉ có các dự án tài trợ và các khoản đóng góp khác có thể được đưa vào nguồn kinh phí của VQG BDNB. Đầu tư tư nhân vào tài sản nhà nước không được cho phép. Do đó, mặc dù có một cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch cơ bản tốt, nhưng rất khó để tài trợ kinh phí cần thiết nhằm duy trì, cải thiện và nâng cấp nó. Do ngân sách hạn chế, các hồ sơ xin cấp kinh phí vẫn chưa được phê duyệt.

Các cơ hội tài chính quan trọng

PFES tiếp tục được coi là một cơ hội tốt để tạo ra thu nhập và để tăng doanh thu. Tuy nhiên, các lãnh đạo VQG nêu rõ những khó khăn trong việc tính toán mức chi trả. Họ cũng lưu ý rằng, đối với các khoản phí và lệ phí liên quan đến khai thác sử dụng, rất khó để kiểm soát việc sử dụng tài nguyên rừng và thực thi pháp luật.

Vườn có lợi thế là nằm khá gần với Đà Lạt (khoảng 40km), do đó thu hút được rất nhiều du khách vào mọi thời điểm trong năm. Du lịch được nhấn mạnh là một cơ hội chính để tạo ra doanh thu và để tăng nguồn kinh phí cho bảo tồn. Nó phải đối mặt với cả những hạn chế và cơ hội. Mặc dù đã có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất du lịch cơ bản, nhưng chúng cần được bảo trì và nâng cấp tốt hơn. Cũng cần có những con đường nhỏ xung quanh, trước hết là để phòng chống cháy rừng, đi bộ xuyên rừng và các hoạt động du lịch. Tuy nhiên, không có đủ kinh phí để làm điều này, dù từ nguồn doanh thu giữ lại hay từ phân bổ ngân sách.

Vì luật không cho phép tư nhân đầu tư vào các cơ sở và dịch vụ du lịch của VQG, nên không có cách nào để tạo ra nguồn vốn này. Ban Quản lý Vườn muốn kêu gọi đầu tư từ khu vực tư nhân vào các cơ sở vật chất phục vụ du lịch trong Vườn nhưng không thể thực hiện được trong điều kiện hiện tại. Mong muốn là sẽ có sự thay đổi trong các quy định để thu hút khu vực tư nhân. Mặc dù việc cho thuê đất rừng và cơ sở vật chất cho du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng và các dịch vụ giải trí được quy định tại Điều 14 của Nghị định 156/2018 / NĐ-CP hướng dẫn thực thi Luật Lâm nghiệp, rất khó để thực hiện điều này trên thực tế do thiếu hướng dẫn chi tiết và kỹ năng.

Tài trợ cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên vùng đệm

Có hai dự án tài trợ bên ngoài được thực hiện tại xã Đa Nhim. Một dự án, được tài trợ bởi SNV, thực hiện năm 2020 trên toàn huyện Lạc Dương và nhằm phát triển sinh kế cho các cộng đồng thiểu số. Cũng đã từng có một dự án REDD+ với mục tiêu nâng cao năng lực của địa phương trong quản lý và bảo vệ rừng cũng như hỗ trợ cho một chương trình tín dụng quy mô nhỏ. Dự án này được thực hiện trong giai đoạn 2015-2018, với tổng kinh phí là 7 tỷ đồng.

Các xã phân bổ một khoản ngân sách nhỏ cho các hoạt động bảo vệ rừng do Ban Lâm nghiệp xã thực hiện – năm 2019 chỉ 15 triệu đồng (0,24% tổng ngân sách hàng năm của xã cho năm đó). Khoản ngân sách này được chi cho các hoạt động như tuyên truyền, tuần tra bảo vệ rừng, tham mưu cho Ủy ban Nhân dân xã về thực hiện điều tra rừng, phòng chống cháy rừng, ngăn chặn vi phạm về lâm nghiệp, v.v. Ngoài ra, không có khoản ngân sách xã nào dành riêng cho các hoạt động đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên. Xã cũng không nhận được kinh phí hay hỗ trợ bằng hiện vật nào từ VQG.

Lí do các xã không nhận được và không chi kinh phí/ngân sách cho bảo tồn và bảo vệ thiên nhiên là do Ủy ban Nhân dân xã không có nhiệm vụ phải thực hiện các hoạt động này. Đó là nghĩa vụ của VQG BDNB.

Ngay cả khi xã nhận được kinh phí cho đa dạng sinh học và bảo tồn thiên nhiên, họ chỉ có thể triển khai các hoạt động theo chỉ dẫn hoặc tham gia vào tập huấn. Bởi vì họ không có cán bộ chuyên trách hay năng lực về bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhìn chung, có rất ít sự tương tác giữa các xã với VQG BDNB. Có rất ít lợi ích kinh tế trực tiếp cho các cộng đồng và kinh tế địa phương từ VQG. Trước khi VQG được thành lập, khu vực này được quản lý bởi các cơ quan khác, do vậy sự thay đổi về tình trạng/cơ quan quản lý không tác động tới người dân địa phương. Khoảng 540 hộ gia đình hiện đang tham gia vào các hoạt động PFES (trong tổng số 915 hộ gia đình trong xã). Những năm trước đây, số hộ tham gia cao hơn – khoảng từ 600 tới 650 hộ trong giai đoạn 2015-2018.

Có sự thừa nhận rằng sự hiện diện của VQG làm gia tăng mức độ của các chi phí cơ hội. Chính quyền các xã cho biết rằng năng suất cây trồng hiện tại thấp và do đó có sự xâm lấn vào VQG để canh tác.

Cũng có kỳ vọng rằng nếu du lịch ở VQG BDNB tăng hoặc phát triển, có thể có cơ hội để địa phương tham gia nhiều hơn và tạo ra thu nhập.

Kết luận về xây dựng chiến lược tài chính bền vững

Chiến lược tài chính bền vững của VQG BDNB sẽ bao gồm tám phần chính (Hình 7). Cấu trúc chung này sẽ tiếp tục được hoàn thiện trong giai đoạn tiếp theo của quá trình xây dựng chiến lược tài chính bền vững: lập kế hoạch chiến lược về bền vững tài chính. Trong tiến trình lập kế hoạch chiến lược, những phát hiện của các đánh giá sẽ được thảo luận và kiểm tra và các cơ chế cụ thể để tăng cường tính bền vững tài chính của VQG và huy động tài trợ sẽ được xác định. Nội dung và cấu trúc cụ thể của chiến lược cũng sẽ được thống nhất và hoàn thiện. Nội dung sẽ được thiết kế hướng tới các vấn đề chính nảy sinh trong quá trình đánh giá tài chính, như tóm tắt dưới đây.

Hình 7: Đề cương chiến lược tài chính bền vững của VQG BDNB

Chương		Nội dung
1	Bối cảnh và tình hình quản lý	Tóm tắt về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái, các giá trị bảo tồn và những thách thức, phương pháp tiếp cận và những ưu tiên quản lý (rút ra từ Phương án QLRBV)
2	Tình hình tài chính, những hạn chế và cơ hội	Xem xét danh mục tài trợ và chi tiêu hiện tại và trong quá khứ, phân tích các hạn chế chính về tài chính phi tiền tệ, đánh giá các cơ hội tài chính và tài trợ tiềm năng và chưa được khai thác
3	Chi phí quản lý và các yêu cầu tài chính	Báo cáo chi phí dự kiến, nhu cầu ngân sách và tài chính cho giai đoạn lập kế hoạch (rút ra từ Phương án QLRBV), cũng như các nguồn tài trợ đã được bảo đảm
4	Thiếu hụt nguồn vốn và nhu cầu tài chính chưa được đáp ứng	Xác định các yêu cầu về điều kiện tài chính tăng cường, bao gồm nguồn tài trợ mới và bổ sung, nhằm thực hiện các khía cạnh chính của Phương án QLRBV
5	Chiến lược tăng cường tính bền vững tài chính	Tóm tắt nguồn tài trợ ưu tiên và các nhu cầu tài chính cần giải quyết, các phản ứng và giải pháp đang được đề xuất để đáp ứng các nhu cầu đó
6	Cơ chế tài chính, nguồn tài trợ và các điều kiện thuận lợi	Mô tả các cơ chế tài chính, các dòng doanh thu và thu nhập sẽ được phát triển, và các nguồn, nhà tài trợ hoặc nhà đầu tư của chúng.
7	Kế hoạch tài trợ và huy động nguồn lực	Khung hành động, các mốc quan trọng và thời gian để xây dựng và thực hiện các cơ chế tài chính đã xác định, các nguồn tài trợ và các điều kiện hỗ trợ đi kèm
8	Cơ sở để xây dựng kế hoạch quản lý bền vững VQG	Tóm tắt cơ sở lý luận về kinh tế và đầu tư và lý do biện minh cho việc hỗ trợ quản lý bền vững VQG (sẽ được sử dụng để hỗ trợ cho việc 'giới thiệu' Phương án QLRBV và chiến lược tài chính)

- Ở VQG BDNB, thiếu kinh phí được xác định là một hạn chế chính đối với việc quản lý hiệu quả VQG. Chi tiêu đã giảm đi và ở mức thấp nhất vào năm 2020 tính từ năm 2014. Một nhu cầu cấp thiết là xác định các cơ chế có thể tạo ra nguồn kinh phí bổ sung cho các hoạt động bảo tồn ưu tiên, cũng như đa dạng hóa danh mục tài chính tổng thể của VQG.
- Thu nhập tăng ổn định trong những năm gần đây. Tổng thu nhập đã tăng hơn bốn lần trong bốn năm qua và gần như gấp đôi trong ba năm qua. Mặc dù, theo thời gian, thu nhập giữ lại đang chiếm tỷ trọng chi phí ngày càng lớn (từ dưới 5% trong giai đoạn 2014 - 2017 tới trên 20% trong năm 2020), nó vẫn chỉ đóng góp một phần nhỏ trong nguồn vốn.
- VQG BDNB có năng lực để giữ lại và tái đầu tư các khoản doanh thu tự tạo ra. Từ 5% đến 20% thu nhập mỗi năm được nộp dưới dạng thuế hoặc các khoản nộp khác vào ngân sách nhà nước (bao gồm cả các khoản tiền

phạt nộp vào kho bạc nhà nước). Điều quan trọng là đảm bảo rằng các khoản thu nhập và kinh phí mới tương tự cũng có thể được nắm giữ và sử dụng bởi Ban quản lý VQG và được tái đầu tư trực tiếp vào các hoạt động và cơ sở hạ tầng tại chỗ. Cơ sở hạ tầng cơ bản phục vụ quản lý và bảo vệ rừng, các dịch vụ du lịch và cơ sở vật chất phục vụ du khách và nghiên cứu khoa học đã được xác định là các lĩnh vực ưu tiên đang bị thiếu hụt kinh phí.

- Các điều kiện về lập kế hoạch tài chính, điều hành và quản lý ở quy mô rộng hơn nhìn chung được cho là tốt và không gây trở ngại cho việc quản lý hiệu quả VQG. Tuy nhiên, cần phải tổ chức hợp lý tiến trình lập ngân sách để lồng ghép tốt hơn và hài hòa với các ưu tiên bảo tồn. Bên cạnh đó, điều quan trọng là đảm bảo rằng ngân sách và chi tiêu hỗ trợ cho các mối quan tâm về tính bền vững tài chính. Một vấn đề quan trọng là đảm bảo rằng ngay từ đầu cần có đủ đầu tư (tái đầu tư) vào cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất cơ bản là phương tiện tạo ra doanh thu. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp của du lịch – nhằm chuyển trực tiếp bất kỳ nguồn thu nhập và kinh phí mới nào vào việc duy trì và cải thiện cơ sở vật chất dành cho du khách, duy trì chất lượng, độ tin cậy và tính đúng đắn của việc cung cấp và trải nghiệm du lịch dựa vào thiên nhiên, đồng thời đào tạo và giữ chân đội ngũ nhân viên có năng lực.
- Mặc dù nguồn vốn của VQG là tương đối ổn định và kết hợp được nhiều nguồn khác nhau (ngân sách nhà nước, doanh thu giữ lại, các dự án tài trợ và hỗ trợ bên ngoài), điều quan trọng là phải duy trì danh mục đầu tư đa dạng này. Các cơ chế tài trợ bổ sung mới nên dựa trên nhiều nguồn và dòng thu nhập khác nhau.
- Gần đây, đã có dấu hiệu của sự suy giảm nguồn vốn của các nhà tài trợ. Điều quan trọng là phải thu hút được các dự án bên ngoài trở lại Vườn và đồng thời tìm kiếm các nguồn tài trợ phi truyền thống trong nước và quốc tế. Các ví dụ bao gồm tài chính carbon rừng, bồi hoàn đa dạng sinh học và các hình thức chi trả dịch vụ hệ sinh thái khác.
- Đầu tư từ khu vực tư nhân vào cơ sở và dịch vụ du lịch cũng được cho là có tiềm năng lớn tại VQG BDNB. Tuy nhiên, các thỏa thuận pháp lý cho vấn đề này không được rõ ràng, do thiếu các quy định hỗ trợ và hướng dẫn cụ thể. Cần phải khắc phục tình trạng thiếu kinh nghiệm hiện tại và tiền lệ trong việc phát triển quan hệ đối tác công tư để đầu tư và vận hành cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất của VQG, có thể qua việc sử dụng VQG BDNB như là mô hình thí điểm các phương án, cách tiếp cận và hướng dẫn này.
- Bên cạnh việc huy động nguồn tài trợ mới cho VQG BDNB, và để tái đầu tư vào cơ sở du lịch, cơ sở hạ tầng quản lý và bảo vệ và các hoạt động nghiên cứu, các kế hoạch tài trợ mới (như liên doanh và hợp tác công-tư) tạo ra các cơ hội để lồng ghép tốt hơn các khoản đầu tư của Vườn vào chi tiêu ngành, đồng thời lôi kéo sự tham gia và đem lại lợi ích cho các cộng đồng địa phương. Việc không lồng ghép bảo tồn đa dạng sinh học vào ngân sách của chính quyền địa phương và các cơ quan chủ quản phụ thuộc và/hoặc tác động đến Vườn đã được xác định là một hạn chế tài chính quan trọng.

Tài liệu tham khảo

ACBN (2020) Bidoup Nui-Ba National Park. Asian Centre for Biodiversity ASEAN Cleaning House Mechanism. <https://asean.chm-cbd.net/bidoup-nui-ba-national-park>, accessed 12 December 2020.

Nhan, P. and S. Swan (2009) An Investigation into the Drivers of Forest Encroachment in Bi Doup-Nui Ba National Park. Report to WWF Greater Mekong – Vietnam Country Programme, Hanoi.

Sobey, R. (2008) Bi Doup Nui Ba National Park Management Assessment with emphasis on Collaborative Management with Neighbouring Farmers. International Institute for Environment and Development (IIED) and WWF Greater Mekong Vietnam Country Programme, Hanoi.

Swan, S. (2009) Field assessment report on collaborative management at Bi Doup-Nui Ba National Park: current situation, opportunities and recommendations for collaborative management mechanisms in the area. Report to WWF Greater Mekong – Vietnam Country Programme, Hanoi.

Thang, D. (2013) Environmental Service Valuation: A case of Bidoup Nui Ba National Park. Institute of Science for Environmental Management, Vietnam Environment Administration, Hanoi.

HỒ SƠ KHU VỰC
Vườn quốc gia BIDOUP Núi Bà
Quản lý, quản trị và tài chính

**Chương trình bảo tồn,
sử dụng bền vững đa dạng sinh học rừng và
các dịch vụ hệ sinh thái ở Việt Nam**

Phòng 021, tầng 2 Tòa nhà Coco 14 Thụy Khuê,
Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: +84 24 39 32 95 72
Email: office.biodiversity@giz.de
www.giz.de/viet-nam

